VIỆN SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM DỊCH VỤ KHOA HỌC KỸ THUẬT SỨC KHỎE VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: 57 Lê Quý Đôn, Hai Bà Trưng, Hà Nội.
Mail : trungtamdichvunioeh@gmail.com
Hotline: 088.645.5757

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số...636.1.../TTDVKHKTSK-MT

1.	Tên mẫu/*Name of sample*	Nước sinh hoạt
2.	Tên/địa chỉ khách hàng *Name/Address of customer*	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Hà Giang *Số 34, đường An Cư, tổ 5, Phường Trần Phú, Thành phố Hà Giang, Tỉnh Hà Giang*
3.	Mô tả mẫu/*Description*	Vị trí lấy mẫu: Bể chứa chung nhà máy nước Sông Miện- Tổ 17, Phường Trần Phú, Thành phố Hà Giang Bảo quản thường; Thể tích 3L
4.	Ngày nhận mẫu/*Date of receving*	21/04/2023
5.	Người lấy/gửi mẫu/*Sampler*	Khách hàng
6.	Kết quả thử nghiệm/*Test result*	Chi tiết theo phiếu kết quả thử nghiệm đính kèm

Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2023
PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

Nguyễn Phương Hằng

BỘ Y TẾ
MINISTRY OF HEALTH
VIỆN SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
NATIONAL INSTITUTE OF OCCUPATIONAL
AND ENVIRONMENTAL HEALTH
Địa chỉ/Address: 57 Lê Quí Đôn, Hai Bà Trưng, Hà Nội.
Tel: 024 3971 4341 (170)
VILAS 679
VIMCERTS 058 | 391TN - TĐC
ISO 9001:2015 CERTIFIED

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

MTH23040152

1. Tên mẫu/*Name of sample*: Nước sinh hoạt
2. Tên/địa chỉ khách hàng *Name/Address of customer*: Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Hà Giang *số 34, đường An Cư, tổ 5, Phường Trần Phú, Thành phố Hà Giang,Tỉnh Hà Giang.*
3. Mô tả mẫu/*Description*: Địa điểm lấy mẫu: Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Hà Giang (số 34, đường An Cư, tổ 5, phường Trần Phú, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang)
   Vị trí lấy mẫu: Bể chứa chung nhà máy nước sông Miện - Tổ 17, phường Trần Phú, thành phố Hà Giang
   Bảo quản thường;Thể tích 3L
4. Ngày nhận mẫu/*Date of receiving*: 21/04/2023
5. Người lấy/gửi mẫu/*Sampler*: Khách hàng
6. Kết quả thử nghiệm/*Test result*

TT *No.*	**Tên chỉ tiêu** *Parameter*	**Kết quả** *Result*	**Đơn vị** *Unit*	**Giới hạn cho phép**** *Regular limit*	**Phương pháp thử** *Test method*
1	Tụ cầu vàng *(Staphylococcus aureus)* (*)	< 1	CFU/100 mL	<1	SMEWW 9213B:2017
2	Trực khuẩn mủ xanh*(Ps. Aeruginosa)*(*)	< 1	CFU/100 mL	<1	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)

Ghi chú/Note: ***: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1:2018/BYT về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt ban hành theo thông tư 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018*

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2023

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH
MICROBIOLOGY LAB.

Nguyễn Thị Quỳnh Mai

KHOA XÉT NGHIỆM VÀ PHÂN TÍCH
MEDICAL TESTING & ENVIRONMENTAL ANALYSIS DEPARTMENT
TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT

- *: Phép thử đã được BoA công nhận/*Accredited test by BoA*
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường/ *The test report must not be reproduced without the written approval of NIOEH.*
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

BỘ Y TẾ
MINISTRY OF HEALTH
VIỆN SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
NATIONAL INSTITUTE OF OCCUPATIONAL AND ENVIRONMENTAL HEALTH
Địa chỉ/Address: 57 Lê Quí Đôn, Hai Bà Trưng, Hà Nội.
Tel: 024 3971 4341 (170)
VILAS 679
VIMCERTS 058 | 391TN - TĐC
ISO 9001:2015 CERTIFIED

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

MTH23040152

1. Tên mẫu/*Name of sample*: Nước sinh hoạt
2. Tên/địa chỉ khách hàng *Name/Address of customer*: Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Hà Giang *số 34, đường An Cư, tổ 5, Phường Trần Phú, Thành phố Hà Giang,Tỉnh Hà Giang.*
3. Mô tả mẫu/*Description*: Địa điểm lấy mẫu: Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Hà Giang (số 34, đường An Cư, tổ 5, phường Trần Phú, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang)
   Vị trí lấy mẫu: Bể chứa chung nhà máy nước sông Miện - Tổ 17, phường Trần Phú, thành phố Hà Giang
   Bảo quản thường;Thể tích 3L
4. Ngày nhận mẫu/*Date of receiving*: 21/04/2023
5. Người lấy/gửi mẫu/*Sampler*: Khách hàng
6. Kết quả thử nghiệm/*Test result*

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Parameter*	Kết quả *Result*	Đơn vị *Unit*	Giới hạn cho phép** *Regular limit*	Phương pháp thử *Test method*
1	1,1,1 - Tricloroetan	<0,04	µg/L	2000	EPA 524.2
2	1,2 - Dicloropropan	<0,02	µg/L	40	EPA 524.2
3	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	<0,05	µg/L	1	EPA 524.2
4	1,2 - Dicloroetan	<0,03	µg/L	30	EPA 524.2
5	1,2 - Dicloroeten	<0,03	µg/L	50	EPA 524.2
6	1,2 – Diclorobenzen(*)	<10,0	µg/L	1000	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
7	1,3 - Dichloropropen	<0,02	µg/L	20	EPA 524.2
8	2,4 - D	<0,06	µg/L	30	EPA 515.4
9	2,4 - DB	<0,30	µg/L	90	EPA 515.4
10	2,4,6 Tricloropheno(*)	<0,15	ug/l	200	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
11	Acrylamide(*)	<0,05	µg/L	0,5	NIOEH.HD.H.PP.123: 2021

- *: Phép thử đã được BoA công nhận/*Accredited test by BoA*
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường/ *The test report must not be reproduced without the written approval of NIOEH.*
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Parameter*	Kết quả *Result*	Đơn vị *Unit*	Giới hạn cho phép** *Regular limit*	Phương pháp thử *Test method*
12	Alachlor	<4,0	µg/L	20	GC/FID
13	Aldicarb	<0,20	µg/L	10	EPA 531.2
14	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)(*)	<0,093	mg/L	0,3	SMEWW 4500 NH3 F:2017
15	Antimon (Sb)(*)	<0,0020	mg/L	0,02	SMEWW 3125B:2017
16	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	<0,081	µg/L	100	EPA 525.2
17	Bari (*)	<0,015	mg/L	0,7	SMEWW 3125B:2017
18	Benzen (*)	<0,30	µg/L	10	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
19	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(*)	<0,015	mg/L	0,3	SMEWW 3125B:2017
20	Bromat	<1,5	mg/L	10	EPA 300.1
21	Bromodichloromethane	1,18	ug/l	60	EPA 524.2
22	Bromoform	0,23	ug/l	100	EPA 524.2
23	Cacbontetraclorua(*)	<0,10	µg/L	2	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
24	Cadmi (Cd)(*)	<0,0006	mg/L	0,003	SMEWW 3125B:2017
25	Carbofuran	<0,01	µg/L	5	EPA 531.2
26	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	<0,0020	mg/L	0,01	SMEWW 3125B:2017
27	Chỉ số Pecmanganat(*)	<0,96	mg/L	2	TCVN 6186: 1996
28	Chloride (Cl^-)(*)	11,34	mg/L	250 (hoặc 300)	TCVN 6194:1996
29	Chloroform	<0,02	µg/L	300	EPA 524.2
30	Chlorpyrifos(*)	<0,01	µg/L	30	US EPA525.3
31	Chromi (Cr)(*)	0,0070	mg/L	0,05	SMEWW 3125B:2017
32	Clo dư tự do	0,83	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	Đo nhanh
33	Clodane(*)	<0,015	µg/L	0,2	EPA 508
34	Clorotoluron	<1,50	µg/L	30	GC/ECD

*: Phép thử đã được BoA công nhận/*Accredited test by BoA*
Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường/
The test report must not be reproduced without the written approval of NIOEH.
Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Parameter*	Kết quả *Result*	Đơn vị *Unit*	Giới hạn cho phép** *Regular limit*	Phương pháp thử *Test method*
35	Cyanazine	<0,016	µg/L	0,6	US EPA525.3
36	DDT và các dẫn xuất(*)	<0,016	µg/L	1	TCVN 7876:2008
37	Dibromoacetonitrile	<0,001	ug/l	70	EPA 551.1
38	Dibromochloromethane	4,18	µg/L	100	EPA 524.2
39	Dichloprop	<0,43	µg/L	100	EPA 515.4
40	Dichloroacetic acid	<0,242	µg/L	50	US EPA 552.2
41	Dichloroacetonitrile	<0,001	µg/L	20	EPA 551.1
42	Diclorometan	<0,09	µg/L	20	EPA 524.2
43	Epiclohydrin	<0,10	µg/L	0,4	GC/ECD
44	Etylbenzen(*)	<9,0	µg/L	300	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
45	Fenoprop	<1,0	µg/L	9	GC/ECD
46	Fluor (F)(*)	<0,10	mg/L	1,5	SMEWW 4500 F- D:2017
47	Formaldehyde	<0,02	µg/L	900	EPA 556
48	Hexacloro butadien	<0,04	µg/L	0,6	EPA 524.2
49	Hydroxyatrazine	<0,081	µg/L	200	US EPA524.4
50	Isoproturon	<1,50	µg/L	9	GC/ECD
51	Kẽm (Zincum) (Zn)(*)	0,017	mg/L	2	SMEWW 3125B:2017
52	Mangan (Mn)(*)	<0,005	mg/L	0,1	SMEWW 3125B:2017
53	MCPA	<0,35	µg/L	2	EPA 555
54	Mecoprop	<0,19	µg/L	10	EPA 555
55	Methoxychlor(*)	<0,015	µg/L	20	EPA 508 Revision 3.1, 1995
56	Molinate	<0,086	µg/L	6	EPA 525.2
57	Monochloramine(*)	<0,15	mg/L	3	TCVN 6225-2:2012
58	Monochloroacetic acid	<0,242	µg/L	20	US EPA 552.2

*: Phép thử đã được BoA công nhận/*Accredited test by BoA*
Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường/
The test report must not be reproduced without the written approval of NIOEH.
Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Parameter*	Kết quả *Result*	Đơn vị *Unit*	Giới hạn cho phép** *Regular limit*	Phương pháp thử *Test method*
59	Monoclorobenzen(*)	<10,0	µg/L	300	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
60	Natri (Na)(*)	4,04	mg/L	200	SMEWW 3500 Na B: 2017
61	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	0,084	mg/L	0,2	SMEWW 3125B:2017
62	Nickel (Ni)(*)	0,0086	mg/L	0,07	SMEWW 3125B:2017
63	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	1,29	mg/L	2	SMEWW 4500-NO3-E:2017
64	Nitrit (NO_2^- tính theo N) (*)	<0,009	mg/L	0,05	SMEWW 4500-NO2-B:2017
65	Pendimetalin	<1,0	µg/L	20	EPA 525.2
66	Permethrin(*)	<0,05	µg/L	20	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
67	Phenol và dẫn xuất của Phenol(*)	<0,15	µg/L	1	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
68	Propanil	<0,1	µg/L	20	EPA 532
69	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	<0,04	mg/L	0,3	TCVN 6177:1996
70	Seleni (Se)(*)	<0,0020	mg/L	0,01	SMEWW 3125B:2017
71	Simazine	<0,13	µg/L	2	EPA 525.2
72	Styren(*)	<5,0	µg/L	20	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
73	Sunfua	<0,03	mg/L	0,05	SMEWW 4500 S2-C,D:2017
74	Sunphat(*)	16,70	mg/L	250	EPA 375.4
75	Tetracloroeten(*)	<5,0	µg/L	40	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
76	Thuỷ ngân (Hydrargyrum) (Hg)(*)	<0,0006	mg/L	0,001	SMEWW 3112B:2017
77	Toluen (*)	<9,0	µg/L	700	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
78	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	246,0	mg/L	1000	SMEWW 2540 C:2017
79	Tổng hoạt độ phóng xạ α	0,044	Bq/L	0,1	TCVN 6053-2011
80	Tổng hoạt độ phóng xạ β	<0,003	Bq/L	1	TCVN 6219-2011
81	Trichloroacetic acid	<0,079	µg/L	200	US EPA 552.2

*: Phép thử đã được BoA công nhận/*Accredited test by BoA*
Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường/
The test report must not be reproduced without the written approval of NIOEH.
Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Parameter*	Kết quả *Result*	Đơn vị *Unit*	Giới hạn cho phép** *Regular limit*	Phương pháp thử *Test method*
82	Trichloroaxetonitril	<0,003	µg/L	1	US EPA 551.1
83	Triclorobenzen	<0,04	µg/L	20	EPA 524.2
84	Tricloroeten	<0,02	µg/L	20	EPA 524.2
85	Trifuralin	<0,50	ug/l	20	EPA 525.2
86	Vinyl clorua	<0,04	µg/L	0,3	EPA 524.2
87	Xyanua (CN^-)(*)	<0,01	mg/L	0,05	SMEWW 4500 CN-A,B,C,E:2017
88	Xylen (*)	<9,0	µg/L	500	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
89	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$(*)	84,00	mg/L	300	SMEWW 2340 C:2017
90	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	<0,005	mg/L	1	SMEWW 3125B:2017

Ghi chú/Note: ***: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1:2018/BYT về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt ban hành theo thông tư 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 Chỉ tiêu Clo dư tự do do khách hàng đo và cung cấp kết quả.*

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2023

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH
LAB.

Lương Thị Thanh Thủy

KHOA XÉT NGHIỆM VÀ PHÂN TÍCH
MEDICAL TESTING & ENVIRONMENTAL ANALYSIS DEPARTMENT
TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT

*: Phép thử đã được BoA công nhận/*Accredited test by BoA*
Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường/
The test report must not be reproduced without the written approval of NIOEH.
Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

VIỆN SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM DỊCH VỤ KHOA HỌC KỸ THUẬT SỨC KHỎE VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: 57 Lê Quý Đôn, Hai Bà Trưng, Hà Nội.
Mail : trungtamdichvunioeh@gmail.com
Hotline: 088.645.5757

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số...636.2.../*TTDVKHKTSK-MT*

1.	Tên mẫu/*Name of sample*	Nước sinh hoạt
2.	Tên/địa chỉ khách hàng *Name/Address of customer*	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Hà Giang *Số 34, đường An Cư, tổ 5, Phường Trần Phú, Thành phố Hà Giang, Tỉnh Hà Giang*
3.	Mô tả mẫu/*Description*	Vị trí lấy mẫu: Vòi nước trạm số 4- Tổ 15, Phường Minh Khai, Thành phố Hà Giang Bảo quản thường; Thể tích 3L
4.	Ngày nhận mẫu/*Date of receving*	21/04/2023
5.	Người lấy/gửi mẫu/*Sampler*	Khách hàng
6.	Kết quả thử nghiệm/*Test result*	Chi tiết theo phiếu kết quả thử nghiệm đính kèm

Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

TRUNG TÂM DỊCH VỤ KHOA HỌC KỸ THUẬT SỨC KHỎE VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Phương Hằng

BỘ Y TẾ
MINISTRY OF HEALTH
VIỆN SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
NATIONAL INSTITUTE OF OCCUPATIONAL
AND ENVIRONMENTAL HEALTH
Địa chỉ/Address: 57 Lê Quí Đôn, Hai Bà Trưng, Hà Nội.
Tel: 024 3971 4341 (170)

VILAS 679

VIMCERTS 058 | 391TN - TĐC

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

MTH23040153

1. Tên mẫu/*Name of sample* — Nước sinh hoạt
2. Tên/địa chỉ khách hàng *Name/Address of customer* — Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Hà Giang *số 34, đường An Cư, tổ 5, Phường Trần Phú, Thành phố Hà Giang,Tỉnh Hà Giang.*
3. Mô tả mẫu/*Description* — Địa điểm lấy mẫu: Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Hà Giang (số 34, đường An Cư, tổ 5, phường Trần Phú, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang)
   Vị trí lấy mẫu: Vòi nước trạm số 4 - Tổ 15, phường Minh Khai, thành phố Hà Giang
   Bảo quản thường;Thể tích 3L
4. Ngày nhận mẫu/*Date of receiving* — 21/04/2023
5. Người lấy/gửi mẫu/*Sampler* — Khách hàng
6. Kết quả thử nghiệm/*Test result*

TT *No.*	**Tên chỉ tiêu** *Parameter*	**Kết quả** *Result*	**Đơn vị** *Unit*	**Giới hạn cho phép**** *Regular limit*	**Phương pháp thử** *Test method*
1	Tụ cầu vàng *(Staphylococcus aureus)* (*)	< 1	CFU/100 mL	<1	SMEWW 9213B:2017
2	Trực khuẩn mủ xanh*(Ps. Aeruginosa)*(*)	< 1	CFU/100 mL	<1	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)

Ghi chú/Note: ***: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1:2018/BYT về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt ban hành theo thông tư 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018*

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2023

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH
MICROBIOLOGY LAB.

Nguyễn Thị Quỳnh Mai

KHOA XÉT NGHIỆM VÀ PHÂN TÍCH
MEDICAL TESTING & ENVIRONMENTAL ANALYSIS DEPARTMENT
TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT

- *: Phép thử đã được BoA công nhận/*Accredited test by BoA*
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường/ *The test report must not be reproduced without the written approval of NIOEH.*
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

BỘ Y TẾ
MINISTRY OF HEALTH
VIỆN SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
NATIONAL INSTITUTE OF OCCUPATIONAL
AND ENVIRONMENTAL HEALTH
Địa chỉ/Address: 57 Lê Quí Đôn, Hai Bà Trưng, Hà Nội.
Tel: 024 3971 4341 (170)
VILAS 679
VIMCERTS 058 | 391TN - TĐC
ISO 9001:2015 CERTIFIED

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

MTH23040153

1. Tên mẫu/*Name of sample*: Nước sinh hoạt
2. Tên/địa chỉ khách hàng *Name/Address of customer*: Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Hà Giang *số 34, đường An Cư, tổ 5, Phường Trần Phú, Thành phố Hà Giang,Tỉnh Hà Giang.*
3. Mô tả mẫu/*Description*: Địa điểm lấy mẫu: Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Hà Giang (số 34, đường An Cư, tổ 5, phường Trần Phú, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang)
   Vị trí lấy mẫu: Vòi nước trạm số 4 - Tổ 15, phường Minh Khai, thành phố Hà Giang
   Bảo quản thường;Thể tích 3L
4. Ngày nhận mẫu/*Date of receiving*: 21/04/2023
5. Người lấy/gửi mẫu/*Sampler*: Khách hàng
6. Kết quả thử nghiệm/*Test result*

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Parameter*	Kết quả *Result*	Đơn vị *Unit*	Giới hạn cho phép** *Regular limit*	Phương pháp thử *Test method*
1	1,1,1 - Tricloroetan	<0,04	µg/L	2000	EPA 524.2
2	1,2 - Dicloropropan	<0,02	µg/L	40	EPA 524.2
3	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	<0,05	µg/L	1	EPA 524.2
4	1,2 - Dicloroetan	<0,03	µg/L	30	EPA 524.2
5	1,2 - Dicloroeten	<0,03	µg/L	50	EPA 524.2
6	1,2 – Diclorobenzen(*)	<10,0	µg/L	1000	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
7	1,3 - Dichloropropen	<0,02	µg/L	20	EPA 524.2
8	2,4 - D	<0,06	µg/L	30	EPA 515.4
9	2,4 - DB	<0,30	µg/L	90	EPA 515.4
10	2,4,6 Tricloropheno(*)	<0,15	ug/l	200	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
11	Acrylamide(*)	<0,05	µg/L	0,5	NIOEH.HD.H.PP.123: 2021

- *: Phép thử đã được BoA công nhận/*Accredited test by BoA*
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường/ *The test report must not be reproduced without the written approval of NIOEH.*
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Parameter*	Kết quả *Result*	Đơn vị *Unit*	Giới hạn cho phép** *Regular limit*	Phương pháp thử *Test method*
12	Alachlor	<4,0	µg/L	20	GC/FID
13	Aldicarb	<0,20	µg/L	10	EPA 531.2
14	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)(*)	<0,093	mg/L	0,3	SMEWW 4500 NH3 F:2017
15	Antimon (Sb)(*)	<0,0020	mg/L	0,02	SMEWW 3125B:2017
16	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	<0,081	µg/L	100	EPA 525.2
17	Bari (*)	<0,015	mg/L	0,7	SMEWW 3125B:2017
18	Benzen (*)	<0,30	µg/L	10	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
19	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(*)	<0,015	mg/L	0,3	SMEWW 3125B:2017
20	Bromat	<1,5	mg/L	10	EPA 300.1
21	Bromodichloromethane	1,29	ug/l	60	EPA 524.2
22	Bromoform	0,25	ug/l	100	EPA 524.2
23	Cacbontetraclorua(*)	<0,10	µg/L	2	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
24	Cadmi (Cd)(*)	<0,0006	mg/L	0,003	SMEWW 3125B:2017
25	Carbofuran	<0,01	µg/L	5	EPA 531.2
26	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	<0,0020	mg/L	0,01	SMEWW 3125B:2017
27	Chỉ số Pecmanganat(*)	<0,96	mg/L	2	TCVN 6186: 1996
28	Chloride (Cl^-)(*)	9,93	mg/L	250 (hoặc 300)	TCVN 6194:1996
29	Chloroform	<0,02	µg/L	300	EPA 524.2
30	Chlorpyrifos(*)	<0,01	µg/L	30	US EPA525.3
31	Chromi (Cr)(*)	0,0084	mg/L	0,05	SMEWW 3125B:2017
32	Clo dư tự do	0,82	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	Đo nhanh
33	Clodane(*)	<0,015	µg/L	0,2	EPA 508
34	Clorotoluron	<1,50	µg/L	30	GC/ECD

*: Phép thử đã được BoA công nhận/*Accredited test by BoA*
Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường/
The test report must not be reproduced without the written approval of NIOEH.
Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Parameter*	Kết quả *Result*	Đơn vị *Unit*	Giới hạn cho phép** *Regular limit*	Phương pháp thử *Test method*
35	Cyanazine	<0,016	µg/L	0,6	US EPA525.3
36	DDT và các dẫn xuất(*)	<0,016	µg/L	1	TCVN 7876:2008
37	Dibromoacetonitrile	<0,001	ug/l	70	EPA 551.1
38	Dibromochloromethane	4,76	µg/L	100	EPA 524.2
39	Dichloprop	<0,43	µg/L	100	EPA 515.4
40	Dichloroacetic acid	<0,242	µg/L	50	US EPA 552.2
41	Dichloroacetonitrile	<0,001	µg/L	20	EPA 551.1
42	Diclorometan	<0,09	µg/L	20	EPA 524.2
43	Epiclohydrin	<0,10	µg/L	0,4	GC/ECD
44	Etylbenzen(*)	<9,0	µg/L	300	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
45	Fenoprop	<1,0	µg/L	9	GC/ECD
46	Fluor (F)(*)	<0,10	mg/L	1,5	SMEWW 4500 F- D:2017
47	Formaldehyde	<0,02	µg/L	900	EPA 556
48	Hexacloro butadien	<0,04	µg/L	0,6	EPA 524.2
49	Hydroxyatrazine	<0,081	µg/L	200	US EPA524.4
50	Isoproturon	<1,50	µg/L	9	GC/ECD
51	Kẽm (Zincum) (Zn)(*)	0,040	mg/L	2	SMEWW 3125B:2017
52	Mangan (Mn)(*)	<0,005	mg/L	0,1	SMEWW 3125B:2017
53	MCPA	<0,35	µg/L	2	EPA 555
54	Mecoprop	<0,19	µg/L	10	EPA 555
55	Methoxychlor(*)	<0,015	µg/L	20	EPA 508 Revision 3.1, 1995
56	Molinate	<0,086	µg/L	6	EPA 525.2
57	Monochloramine(*)	<0,15	mg/L	3	TCVN 6225-2:2012
58	Monochloroacetic acid	<0,242	µg/L	20	US EPA 552.2

*: Phép thử đã được BoA công nhận/*Accredited test by BoA*
Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường/
The test report must not be reproduced without the written approval of NIOEH.
Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Parameter*	Kết quả *Result*	Đơn vị *Unit*	Giới hạn cho phép** *Regular limit*	Phương pháp thử *Test method*
59	Monoclorobenzen(*)	<10,0	µg/L	300	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
60	Natri (Na)(*)	4,07	mg/L	200	SMEWW 3500 Na B: 2017
61	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	0,086	mg/L	0,2	SMEWW 3125B:2017
62	Nickel (Ni)(*)	0,0099	mg/L	0,07	SMEWW 3125B:2017
63	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	1,26	mg/L	2	SMEWW 4500-NO3-E:2017
64	Nitrit (NO_2^- tính theo N) (*)	<0,009	mg/L	0,05	SMEWW 4500-NO2-B:2017
65	Pendimetalin	<1,0	µg/L	20	EPA 525.2
66	Permethrin(*)	<0,05	µg/L	20	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
67	Phenol và dẫn xuất của Phenol(*)	<0,15	µg/L	1	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
68	Propanil	<0,1	µg/L	20	EPA 532
69	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	<0,04	mg/L	0,3	TCVN 6177:1996
70	Seleni (Se)(*)	<0,0020	mg/L	0,01	SMEWW 3125B:2017
71	Simazine	<0,13	µg/L	2	EPA 525.2
72	Styren(*)	<5,0	µg/L	20	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
73	Sunfua	<0,03	mg/L	0,05	SMEWW 4500 S2-C,D:2017
74	Sunphat(*)	16,20	mg/L	250	EPA 375.4
75	Tetracloroeten(*)	<5,0	µg/L	40	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
76	Thuỷ ngân (Hydrargyrum) (Hg)(*)	<0,0006	mg/L	0,001	SMEWW 3112B:2017
77	Toluen (*)	<9,0	µg/L	700	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
78	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	282,0	mg/L	1000	NIOEH.HD.H.PP.101
79	Tổng hoạt độ phóng xạ α	0,038	Bq/L	0,1	TCVN 6053-2011
80	Tổng hoạt độ phóng xạ β	0,010	Bq/L	1	TCVN 6219-2011
81	Trichloroacetic acid	<0,079	µg/L	200	US EPA 552.2

*: Phép thử đã được BoA công nhận/*Accredited test by BoA*
Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường/
The test report must not be reproduced without the written approval of NIOEH.
Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Parameter*	Kết quả *Result*	Đơn vị *Unit*	Giới hạn cho phép** *Regular limit*	Phương pháp thử *Test method*
82	Trichloroaxetonitril	<0,003	µg/L	1	US EPA 551.1
83	Triclorobenzen	<0,04	µg/L	20	EPA 524.2
84	Tricloroeten	<0,02	µg/L	20	EPA 524.2
85	Trifuralin	<0,50	ug/l	20	EPA 525.2
86	Vinyl clorua	<0,04	µg/L	0,3	EPA 524.2
87	Xyanua (CN^-)(*)	<0,01	mg/L	0,05	SMEWW 4500 CN-A,B,C,E:2017
88	Xylen (*)	<9,0	µg/L	500	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
89	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$(*)	116,00	mg/L	300	SMEWW 2340 C:2017
90	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	<0,005	mg/L	1	SMEWW 3125B:2017

Ghi chú/Note: ***: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1:2018/BYT về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt ban hành theo thông tư 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018. Chỉ tiêu Clo dư tự do do khách hàng đo và cung cấp kết quả*

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2023

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH
LAB.

Lương Thị Thanh Thủy

KHOA XÉT NGHIỆM VÀ PHÂN TÍCH
MEDICAL TESTING & ENVIRONMENTAL ANALYSIS DEPARTMENT
TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT

*: Phép thử đã được BoA công nhận/*Accredited test by BoA*
Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường/
The test report must not be reproduced without the written approval of NIOEH.
Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*